

Số: /BC-BDT

Gia Lai, ngày tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Công tác CCHC 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ CCHC quý IV năm 2022

Căn cứ công văn số 359/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ban Dân tộc báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ CCHC quý IV năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Trưởng ban trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác CCHC, thường xuyên quán triệt, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện thông qua các cuộc họp giao ban hàng tuần, cụ thể:

Rà soát giải trình và bổ sung tài liệu kiểm chứng phục vụ cho công tác xác định chỉ số CCHC năm 2021 theo văn bản số 352/SNV-TCBC&CCHC ngày 25/02/2022 của Sở Nội vụ.

Xây dựng báo cáo Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính phục vụ Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 theo Kế hoạch số 715/UBND-UBND ngày 13/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Góp ý dự thảo phương án phân cấp trong giải quyết TTHC theo văn bản số văn bản số 909/VP-NC ngày 10/5/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Rà soát, tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ theo quy định.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính nhà nước; tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; nâng cao văn hóa công sở, văn hóa giao tiếp trong cơ quan; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấp hành nghiêm giờ giấc làm việc.

Gắn công tác CCHC với việc đánh giá CBCCVC và bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm.

2. Về thực hiện kế hoạch cải cách hành chính năm

Thực hiện Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Gia Lai. Theo đó, Ban Dân tộc đã Ban hành Kế hoạch số 1187/KH-BDT ngày 30/12/2021 về Kế hoạch CCHC năm 2022 của Ban, gồm 7 nội dung liên quan đến công tác CCHC và 14 nhiệm vụ cụ thể phải triển khai thực hiện trong năm. Các nội dung theo kế hoạch được triển khai đồng bộ, đúng tiến độ (*có phụ lục kèm theo*).

3. Về kiểm tra cải cách hành chính

Thực hiện Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số 1187/KH-BDT ngày 30/12/2021 của Ban về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022. Theo đó Ban đã kịp thời ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2022, theo kế hoạch số 219/KH-BDT ngày 09/3/2022 của Ban Dân tộc. Nội dung kế hoạch sẽ kiểm tra 100% các phòng ban, kiểm tra trên tất cả 6 nội dung của công tác CCHC, thời gian dự kiến vào quý IV năm 2022.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Thực hiện Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Gia Lai, Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 1177/KH-BDT ngày 30/12/2021 về Kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC năm 2022. Theo đó, Ban đã tăng cường công tác tuyên truyền cải cách hành chính bằng nhiều hình thức khác nhau như: Tổ chức tuyên truyền cho CBCC thông qua các buổi toạ đàm; Hội nghị cán bộ CC, người lao động; tuyên truyền thông qua trang thông tin điện tử của Ban (<https://www.bdt.gialai.gov.vn>); tuyên truyền nội dung CCHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; tuyên truyền bằng hình thức trực tuyến (thông qua Zalo Official Cccount); Treo Pano tuyên truyền trước cổng cơ quan...

5. Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Trong quý III năm 2022, Ban Dân tộc được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao tổng số 54 nhiệm vụ, đã hoàn thành 54 nhiệm vụ trong hạn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế:

Thực hiện nghiêm túc quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ban đã triển khai đúng các quy định trên trong công tác soạn thảo các dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; quyết định của UBND tỉnh.

Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 110/KH-BDT ngày 10/02/2022 về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý về xử lý vi phạm hành chính năm 2022. Trên cơ sở Kế hoạch đã ban hành, Ban đã triển khai thực hiện bảo đảm công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được thường xuyên, liên tục, toàn diện và kịp thời.

- Việc kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: Ban hành Quyết định thanh tra Chương trình 135 năm 2019-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Păh, Kông Chro, Ia Grai.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật :

Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 204/KH-BDT ngày 07/3/2022 về tuyên truyền công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc năm 2022; Công văn số 38/BDT-VP&TTĐB về tuyên truyền về tình hữu nghị các dân tộc trên tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia; Công văn số 40/BDT-VP&TTĐB về tuyên truyền vận

động đồng bào vùng DTTS; theo đó yêu cầu việc tuyên truyền phải thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và tránh dàn trải; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cần thực hiện với nhiều hình thức phong phú và lồng ghép việc phổ biến giáo dục pháp luật vào các buổi sinh hoạt của tổ chức đoàn thể cơ quan; đồng thời giao Bộ phận pháp chế cơ quan bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Ban đã triển khai thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến với CBCC và người lao động trong cơ quan được thực hiện thông qua các buổi hội ý hàng tuần, giao ban hằng tháng và các buổi sinh hoạt chi bộ, tổ chức đoàn thể cơ quan. Ngoài ra, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn được thực hiện thông qua nhóm Zalo nội bộ, Hệ thống quản lý văn bản điều hành của cơ quan và trên Website của Sở (<http://bdt.gialai.gov.vn/>) tại chuyên mục “Phổ biến giáo dục pháp luật”.

Triển khai thực hiện việc kiểm tra, rà soát và hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan Ban đã ban hành Kế hoạch số 1180/KH-BDT ngày 30/12/2021 về triển khai công tác pháp chế và công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022. Các nội dung theo kế hoạch được triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng tiến độ.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Tính đến thời điểm hiện nay Ban có 02 TTHC, cụ thể: Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

Thực hiện Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc công bố danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích và Danh mục thủ tục hành chính không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích, Ban Dân tộc đã niêm yết công khai tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, công khai trên trang thông tin điện tử của Ban.

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Qua đó, Ban đã nghiêm túc triển khai thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC kịp thời, đúng thời hạn cho tổ chức, cá nhân.

- Trong 9 tháng đầu năm 2022, Ban không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn phải xin lỗi tổ chức, cá nhân.

- Về kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trong 9 tháng đầu năm 2022 (*có phụ lục kèm theo*)

Thực hiện công khai, minh bạch thông tin đường dây nóng về tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân liên quan đến quy định TTHC trên trang thông tin điện tử của Ban <https://bdt.gialai.gov.vn> và niêm yết tại bộ phận một cửa của đơn vị, tuy nhiên trong 9 tháng đầu năm, Ban không có phát sinh phản ánh, kiến nghị nào từ tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy định về TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở.

Trên cơ sở Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh quản lý. Theo đó, Ban đã thực hiện việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy từ 04 phòng xuống còn 03 phòng. Hiện tại Ban có 03 phòng chuyên môn.

3.2. Xây dựng và thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức. Qua đó, Ban đã xây dựng Đề án vị trí việc làm gửi Sở Nội vụ thẩm định tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 – 2021; Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 – 2021.

4. Cải cách công vụ

4.1. Xác định VTVL và cơ cấu CCVC:

Tiếp tục sắp xếp cơ cấu công chức theo vị trí việc làm tại các phòng chuyên môn thuộc Ban được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thực hiện đúng theo tiêu chuẩn, chức danh, vị trí việc làm đã xây dựng và đang trình các cấp thẩm quyền phê duyệt.

4.2 Thực hiện các quy định về quản lý CBCCVC

Thực hiện đúng các chế độ, chính sách cho CBCC, người lao động: về tổ chức, đăng ký tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, nâng lương, thanh toán các chế độ khác đảm bảo đúng quy định.

Theo dõi, kiểm tra việc quán triệt nội dung công văn 858/UBND-NV ngày 27/3/2013, công văn số 805/UBND-NC ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh đến toàn thể CBCCVC để thực hiện nghiêm việc không ăn sáng, uống cà phê vào buổi sáng;

không uống rượu, bia trong giờ làm việc và trước giờ nghỉ trưa. Thực hiện tốt quy định của cơ quan về việc không hút thuốc lá trong công sở, theo dõi tham gia đọc báo đầu giờ của các ngày làm việc.

4.3. Về đào tạo bồi dưỡng CBCCVC

Tiếp tục tạo điều kiện cho CBCC tham gia học các lớp lý luận chính trị và các lớp tập huấn về CCHC...; đồng thời cử nhiều lượt cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn ngày: 01 công chức tham gia lớp tập huấn văn thư lưu trữ, 01 công chức tham dự học lớp chuyên viên cao cấp, hơn 05 lượt công chức tham dự các lớp tập huấn do các sở, ngành tổ chức.

4.4. Đổi mới công tác quản lý CBCCVC

Duy trì phổ biến, đọc các văn bản đầu giờ (bắt đầu từ 7h đến 7h15p) để CBCC nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; cũng như qua đó nắm bắt kịp thời các công văn, báo cáo, quy định mới về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến ngành.

Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành không ăn sáng, uống cà phê vào buổi sáng; không uống rượu, bia trong giờ làm việc và trước giờ nghỉ trưa.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

Thực hiện tốt công tác cải cách về thuế theo Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 05/8/2014 của TTg-CP; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ; Công văn số 829/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh về nộp thuế điện tử và Công văn số 964/TCT-CNTT ngày 20/3/2015 của Cục thuế tỉnh về triển khai thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử, lập tài khoản Ngân hàng đăng ký nộp thuế điện tử.

Về tình hình triển khai các chính sách cải cách thu nhập, tiền lương thường xuyên cho CBCC theo đúng quy định của Thông tư số 32/2015/TT-BTC ngày 17/3/2015 của Bộ Tài chính về điều chỉnh lương đối với CBCC có hệ số lương dưới 2,34.

5.2. Thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Các phòng thuộc Ban thực hiện tốt cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Ban đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công (theo Quyết định số 04/QĐ-BDT ngày 04/01/2022 của Ban Dân tộc về Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan).

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong CCHC nhà nước, nâng cao thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện hộp thư điện tử công vụ; Phần mềm quản lý văn bản và điều hành liên thông theo đúng quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn

bản điện tử trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đến nay 100% CBCC đã có hộp thư điện tử công vụ, sử dụng thường xuyên trong xử lý công việc đồng thời xử dụng thành thạo phần mềm QLVBĐH trong việc xử lý văn bản đến và đi đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và thông suốt.

6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính.

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 đang được vận hành đúng quy trình. Hiện nay, Ban đã hoàn tất việc chuyển đổi sang phiên bản ISO 9001:2015 và đang áp dụng và vận hành theo đúng mục tiêu chất lượng đã xây dựng từ đầu năm.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm:

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC được lãnh đạo Ban quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, xem đây là giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh triển khai có hiệu quả và chất lượng công tác CCHC. Các phòng chuyên môn đã chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, bám sát các mục tiêu, nội dung theo kế hoạch chung của tỉnh và đạt được những kết quả tích cực.

Các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác CCHC cụ thể, kịp thời giúp cho CCHC tại đơn vị được tiến hành khoa học và hiệu quả. Tạo được những chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, người dân về vị trí, tầm quan trọng của CCHC.

Nhiều ứng dụng CNTT trong công tác CCHC đã được triển khai như hệ thống quản lý văn bản điều hành, sử dụng chứng thư số đã được áp dụng, việc đăng ký và áp dụng trao đổi đơn thư mời họp, tài liệu góp ý bằng hộp thư điện tử công vụ được triển khai thực hiện.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Cán bộ phụ trách tham mưu công tác CCHC phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ chuyên môn khác nhau. Do đó, công tác tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC đôi lúc còn chưa kịp thời, hiệu quả mang lại chưa cao làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh.

- Ban Dân tộc tỉnh là đơn vị đặc thù, công tác thực hiện cải cách hành chính còn có một số điểm hạn chế như: Không có đơn vị trực thuộc, Không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; Công dân, tổ chức không có nhu cầu liên hệ giải quyết công việc do các quy trình, quy định và các thủ tục hồ sơ liên quan đến công tác dân tộc, chính sách dân tộc,...

- Ban dân tộc tỉnh có 02 TTHC: Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Tất cả hồ sơ của 02 TTHC được UBND cấp huyện gửi lên qua hệ thống QLVBĐH và nhận hồ sơ giấy do cấp huyện gửi về Ban Dân tộc qua bưu điện. Sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của cấp huyện gửi lên, Ban Dân tộc tỉnh kiểm tra, rà soát, thẩm định, tổng hợp và làm Tờ trình trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt kết quả, Quyết định phê duyệt sẽ được văn thư

UBND tỉnh scan gửi cho Ban Dân tộc, cấp huyện và các đơn vị liên quan qua hệ thống QLVBĐH. Vì vậy, khó khăn trong quá trình triển khai một cửa điện tử.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2022.

1. Triển khai thực hiện kế hoạch CCHC năm 2022; Kế hoạch công tác tuyên truyền CCHC năm 2022; Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2022 của Ban đã ban hành. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách hành chính. Đẩy mạnh cải cách TTHC theo hướng đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho công dân và tổ chức, gắn với nâng cao chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa đúng nội dung đã được phê duyệt.

2. Thường xuyên rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quản lý và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn.

3. Tiếp tục áp dụng các quy trình giải quyết công việc theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý hành chính của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai. Đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hành chính.

Trên đây là báo cáo của Ban Dân tộc về tình hình và kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ CCHC quý IV năm 2022./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban (b/c);
- Đăng tin trên website Ban;
- Lưu: VT, VP&TTĐB.

TRƯỞNG BAN

Kpã Đô

Phụ lục 1
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số /BDT-VP&TTĐB ngày /9/2022 của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	14	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Cấp sở báo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	54	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	54	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	02	Cấp sở báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
¹	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	02	Cấp sở báo
¹	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
¹	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	Cấp sở báo
³	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
³	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
³	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
³	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
	³ Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	³ Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
	³ Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
	³ Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	1	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	0	Cấp sở báo
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	19	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15,8	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		0	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Không báo
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5	UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>			
5	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	Cấp sở báo
5	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	0	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	0	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	0	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	0	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	0	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	0	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	0	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	0	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	0	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	0	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	
7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện			Cấp huyện báo
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
7.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
7.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
7.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
8	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã			Cấp huyện báo
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
8.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
8.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
8.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
8.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
8.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		

